

## 1. DB

### 1.1. Bảng HIS\_MEDICINE\_TYPE:

- Trường IS\_REQUIRE\_TEMPERATURE NUMBER(2,0): Bắt buộc nhập nhiệt độ khi nhập hàng
- PREPROCESSING\_CODE VARCHAR2(255 BYTE): Danh sách mã phương pháp sơ chế cách nhau bằng dấu chấm phẩy
- PROCESSING\_CODE VARCHAR2(2000 BYTE): Danh sách mã phương pháp phức chế cách nhau bằng dấu chấm phẩy
- NUM\_ORDER\_CIRCULARS20 VARCHAR2(50 BYTE): Số thu tu theo thông tư 20 năm 2022
- Trường DOSAGE\_FORM lên 2000 ký tự.
- IS\_ORIGINAL\_BRAND\_NAME (2,0): Là thuốc biệt dược gốc
- IS\_GENERIC NUMBER (2,0): Là thuốc tương đương sinh học với biệt dược gốc
- IS\_BIOLOGIC NUMBER (2,0): Là Sinh phẩm (thuốc sinh học)

### 1.2. HIS\_MEDICINE\_TYPE, V\_HIS\_MEDICINE\_TYPE

- Bổ sung trường
  - **IS\_BLOCK\_MAX\_IN\_DAY** NUMBER(2,0): 1- Chặn khi kê quá số lượng trong một ngày
  - **ALERT\_MAX\_IN\_DAY** NUMBER(19,2): Số lượng max trong 1 ngày

### 1.3. HIS\_MEDICINE\_TYPE, V\_HIS\_MEDICINE\_TYPE

- Bổ sung trường **HTU\_ID** NUMBER(19,0) Cách dùng (trước an, sau an, ...)

### 1.4. HIS\_MEDICINE\_TYPE, V\_HIS\_MEDICINE\_TYPE

- Bổ sung trường
  - **ODD\_WARNING\_CONTENT** VARCHAR2(2000 BYTE): Nội dung cảnh báo khi kê lẻ

### 1.5. bảng HIS\_MEDICINE\_SERVICE

- **ICD\_CODE** VARCHAR2(500 BYTE)

- **ICD\_NAME** VARCHAR2(4000 BYTE)
- **SERVICE\_ID** NUMBER(19,0): ID của dịch vụ
- **MEDICINE\_TYPE\_ID** NUMBER(19,0): ID của loại thuốc
- **TEST\_INDEX\_ID** NUMBER(19,0): Id của chỉ số xét nghiệm
- **DATA\_TYPE** NUMBER(2,0): 1: eGFR, 2: CrCl, 3: Dịch vụ xét nghiệm
- **VALUE\_SERVICE\_FROM** NUMBER(19,4): giá trị kết quả tu
- **VALUE\_SERVICE\_TO** NUMBER(19,4): giá trị kết quả den
- **AMOUNT\_INDAY\_FROM** NUMBER(19,4): Số lượng thuốc trong ngày tu
- **AMOUNT\_INDAY\_TO** NUMBER(19,4): Số lượng thuốc trong ngày den
- **WARNING\_CONTENT** VARCHAR2(4000 BYTE) Nội dung cảnh báo

## 1.6. HIS\_MEDICINE\_TYPE và V\_HIS\_MEDICINE\_TYPE

### 1.6.1. HIS\_MEDICINE\_TYPE

- Bổ sung trường **ATC\_GROUP\_CODES** VARCHAR2(500 BYTE): Các mã ATC ngăn cách bởi dấu phẩy

### 1.6.2. V\_HIS\_MEDICINE\_TYPE

- Bổ sung trường **ATC\_GROUP\_CODES** dữ liệu lấy từ trường **ATC\_GROUP\_CODES** trong **HIS\_MEDICINE\_TYPE**

## 2. BACKEND:

### 2.1. Api Tạo loại thuốc (HisMedicineType/UpdateSdo):

- Cho phép Lưu thông tin FROM\_TIME, TO\_TIME vào HIS\_SERVICE\_PATY

## 2.2. Api Sửa loại thuốc (HisMedicineType/UpdateSdo)

- Khi Sửa thuốc thì ghi nhật ký tác động với nội dung: **Sửa loại thuốc. MEDICINE\_TYPE\_ID: A. MEDICINE\_TYPE\_CODE: B. Tên cột thay đổi: Giá trị cũ ==> Giá trị mới**
  - Trong đó A là ID, B là MEDICINE\_TYPE\_CODE của HIS\_MEDICINE\_TYPE
  - Với các chức năng có checkbox, ví dụ thao tác bỏ check Cho kê lẻ thì log có nội dung: **Sửa loại thuốc. MEDICINE\_TYPE\_ID: A. MEDICINE\_TYPE\_CODE: B. Cho kê lẻ: Có check ==> Không check**
  - Trong trường hợp Khóa/Mở khóa thì ghi log với nội dung: **Sửa loại thuốc. MEDICINE\_TYPE\_ID: A. MEDICINE\_TYPE\_CODE: B. Mở khóa ==> Khóa**
  - Ghi lại trạng thái checkbox Cập nhật hồ sơ chưa khóa viện phí, Cập nhật tất cả (trong TH không có sự thay đổi): Có check/Không check
- Nếu có thay đổi thông tin Vaccin (IS\_VACCINE):
  - Xử lý cập nhật vào trường TDL\_IS\_VACCINE (HIS\_SERE\_SERV) = IS\_VACCINE (HIS\_MEDICINE\_TYPE) theo checkbox Cập nhật hồ sơ chưa khóa viện phí hoặc Cập nhật tất cả (sửa ở PKG\_UPDATE\_TDL\_SERVICE)
- Cho phép Lưu thông tin FROM\_TIME, TO\_TIME vào HIS\_SERVICE\_PATY
- Cho phép lưu thông tin trường DOSAGE\_FORM vào HIS\_MEDICINE\_TYPE.

## 2.3. Sửa api Xóa loại thuốc (HisMedicineType/Delete)

- Trong trường hợp Xóa, ghi log với nội dung: **Khóa/Mở khóa loại thuốc. MEDICINE\_TYPE\_ID: A. MEDICINE\_TYPE\_CODE: B.**

## 2.4. API HIS\_MEDICINE\_SERVICE

### 2.4.1. Bổ sung api thêm, sửa

- Input: List<HIS\_MEDICINE\_SERVICE>
- Output: List<HIS\_MEDICINE\_SERVICE>
- Xử lý:
  - Nếu là thêm mới
    - Lọc ra các List<HIS\_MEDICINE\_SERVICE> không có ID để thêm mới vào DB
  - Nếu là sửa

- Lọc ra các List<HIS\_MEDICINE\_SERVICE> có ID rồi lưu các thông tin thay đổi vào DB

#### 2.4.2. Bổ sung api xóa

- Input: ID của HIS\_MEDICINE\_SERVICE
- Output: bool
- Xử lý:
  - Xóa dữ liệu trong bảng HIS\_MEDICINE\_SERVICE có ID = input

### 3. FRONTEND:

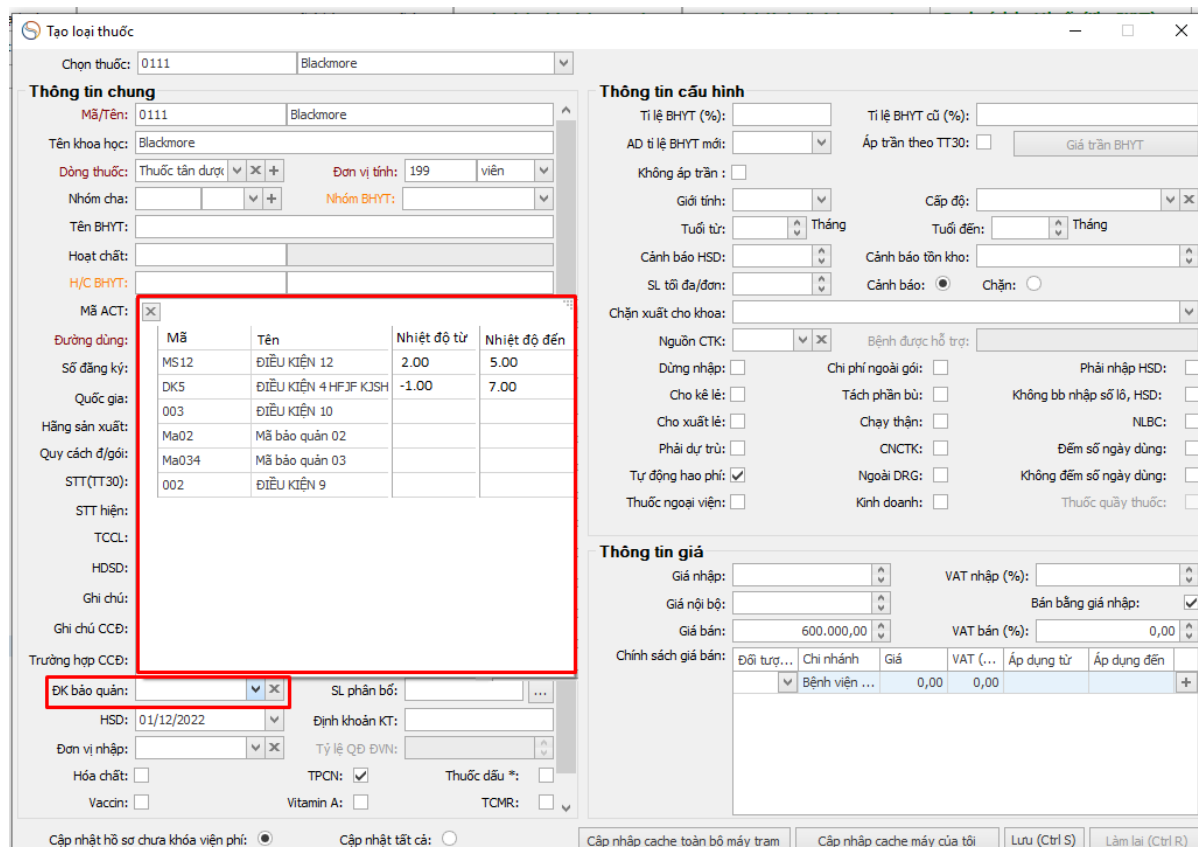
#### 3.1. Grid Chính sách giá bán:

- Sửa grid Chính sách giá bán:
  - Thêm cột Áp dụng từ:
    - Cho phép chọn ngày
    - Giờ mặc định hiển thị 00:00
    - Load dữ liệu từ FROM\_TIME (HIS\_SERVICE\_PATY)
  - Thêm cột Áp dụng đến:
    - Cho phép chọn ngày
    - Giờ mặc định hiển thị 23:59
    - Load dữ liệu từ TO\_TIME (HIS\_SERVICE\_PATY)
  - Xử lý khi Lưu:
    - Lưu dữ liệu vào FROM\_TIME/TO\_TIME (HIS\_SERVICE\_PATY)
    - Validate:
      - Hiện tại khi trùng Đối tượng thanh toán, Chi nhánh thì hiển thị thông báo: “Lưu chính sách giá thất bại, không thể lưu cùng loại đối tượng trên cùng một chi nhánh.”
      - Sửa lại: Kiểm tra khi trùng thông tin Đối tượng thanh toán, Chi nhánh, Áp dụng từ, Áp dụng đến thì chặn hiển thị thông báo: “Lưu chính sách giá thất bại, không thể lưu cùng loại đối tượng trên cùng một chi nhánh.”

- Nếu Áp dụng từ > Áp dụng đến thì chặn và hiển thị thông báo: “Ngày áp dụng từ không được lớn hơn ngày áp dụng đến. Đối tượng XXXX, YYYY.” Trong đó XXXX, YYYY là tên các đối tượng thanh toán có dữ liệu không hợp lệ

### 3.2. Combobox Đk bảo quản như ảnh:

- Bổ sung thêm 2 cột Nhiệt độ từ, đến lấy thông tin từ FROM\_TEMPERATURE , TO\_TEMPERATURE
- Lưu thông tin vào STORAGE\_CONDITION\_ID (HIS\_MEDICINE\_TYPE)



**Thông tin chung**

Chọn thuốc: 0111 Blackmore

Mã/Tên: 0111 Blackmore

Tên khoa học: Blackmore

Dòng thuốc: Thuốc tân dược Đơn vị tính: 199 viên

Nhóm cha: Nhóm BHYT:

Tên BHYT:

Hoạt chất:

H/C BHYT:

Mã ACT:

Đường dùng:

Số đăng ký:

Quốc gia:

Hãng sản xuất:

Quy cách đ/gói:

STT(TT30):

STT hiện:

TCCL:

HDSO:

Ghi chú:

Ghi chú CCB:

Trường hợp CCB:

ĐK bảo quản:

HSD: 01/12/2022

Đơn vị nhập:

Hóa chất:

Vaccin:

TPCN:

Vitamin A:

Thuốc dấu \*:

TCMR:

**Thông tin cấu hình**

Tỉ lệ BHYT (%):

AD tỉ lệ BHYT mới:

Không áp trần:

Giới tính:

Tuổi từ:

Cảnh báo HSD:

SL tối đa/đơn:

Chặn xuất cho khoa:

Nguồn CTK:

Bệnh được hỗ trợ:

Chi phí ngoài gói:

Choi kê lẻ:

Cho xuất lẻ:

Phải dự trữ:

Tự động hao phí:

Thuốc ngoại viện:

Tỉ lệ BHYT cũ (%):

Áp trần theo TT30:

Giá trần BHYT:

Cấp độ:

Tuổi đến:

Cảnh báo tồn kho:

Cảnh báo:

Chặn:

**Thông tin giá**

Giá nhập:

Giá nội bộ:

Giá bán:

Chính sách giá bán:

VAT nhập (%):

Bán bằng giá nhập:

VAT bán (%):

Đổi tự:

Chi nhánh:

Giá:

VAT (...):

Áp dụng từ:

Áp dụng đến:

Cập nhật hồ sơ chưa khóa viện phí:

Cập nhật tất cả:

Cập nhập cache toàn bộ máy trạm:

Cập nhập cache máy của tôi:

Lưu (Ctrl S):

Làm lại (Ctrl R):

Mã	Tên	Nhiệt độ từ	Nhiệt độ đến
MS12	ĐIỀU KIỆN 12	2.00	5.00
DK5	ĐIỀU KIỆN 4 HFJF KJSH	-1.00	7.00
003	ĐIỀU KIỆN 10		
Ma02	Mã bảo quản 02		
Ma034	Mã bảo quản 03		
002	ĐIỀU KIỆN 9		

### 3.3. Textbox Sơ chế:

- Textbox **Mã**:
  - Load dữ liệu từ **PREPROCESSING\_CODE**.
  - Cho phép nhập 1 hoặc nhiều mã. Nếu nhập nhiều mã thì bắt buộc các mã phải ngăn cách nhau bởi dấu chấm phẩy.
  - Nếu mã nhập vào không tồn tại trong dữ liệu “Phương pháp chế biến” với loại là “Sơ chế” (không có HIS\_PROCESSING\_METHOD với PROCESSING\_METHOD\_CODE tương ứng và có PROCESSING\_METHOD\_TYPE = 1) thì hiển thị cảnh báo “Dữ liệu không có trong danh mục phương pháp chế biến”.
  - Lưu dữ liệu vào PREPROCESSING\_CODE
  - (Xử lý tương tự như các ô nhập Chẩn đoán phụ)
- Textbox **Tên**:
  - Load dữ liệu từ **PREPROCESSING**
  - Khi người dùng nhập mã và nhấn Enter thì tự động điền tên (PROCESSING\_METHOD\_NAME) tương ứng với mã được nhập căn cứ theo danh mục “Phương pháp chế biến” (HIS\_PROCESSING\_METHOD). Trong trường hợp nhập nhiều mã thì các tên tương ứng hiển thị ngăn cách bởi dấu chấm phẩy (;)
- Xử lý khi ấn F1:
  - Hiển thị popup “**Phương pháp chế biến**”
  - Hiển thị dữ liệu danh mục “Phương pháp chế biến” loại là “Sơ chế” (**HIS\_PROCESSING\_METHOD** có **PROCESSING\_METHOD\_CODE = 1** và **IS\_ACTIVE = 1**)
  - Cho phép chọn nhiều dữ liệu
  - Tìm kiếm được theo mã, tên
  - Ấn chọn: Điền mã, tên vào textbox tương ứng

### 3.4. Textbox Phức chế:

- Textbox **Mã**:
  - Load dữ liệu từ **PROCESSING\_CODE**.
  - Cho phép nhập 1 hoặc nhiều mã. Nếu nhập nhiều mã thì bắt buộc các mã phải ngăn cách nhau bởi dấu chấm phẩy.
  - Nếu mã nhập vào không tồn tại trong dữ liệu “Phương pháp chế biến” với loại là “Phức chế” (không có HIS\_PROCESSING\_METHOD với PROCESSING\_METHOD\_CODE tương ứng và có PROCESSING\_METHOD\_TYPE = 2) thì hiển thị cảnh báo “Dữ liệu không có trong danh mục phương pháp chế biến”.

- Lưu dữ liệu vào **PROCESSING\_CODE**
- (Xử lý tương tự như các ô nhập Chẩn đoán phụ)
- Textbox **Tên**:
  - Load dữ liệu từ **PROCESSING**
  - Khi người dùng nhập mã và nhấn Enter thì tự động điền tên (**PROCESSING\_METHOD\_NAME**) tương ứng với mã được nhập căn cứ theo danh mục “Phương pháp chế biến” (HIS\_PROCESSING\_METHOD). Trong trường hợp nhập nhiều mã thì các tên tương ứng hiển thị ngăn cách bởi dấu chấm phẩy (;)
- Xử lý khi ấn F1:
  - Hiển thị popup “**Phương pháp chế biến**”
  - Hiển thị dữ liệu danh mục “Phương pháp chế biến” loại là “Phức chế” (**HIS\_PROCESSING\_METHOD** có **PROCESSING\_METHOD\_CODE = 2** và **IS\_ACTIVE = 1**)
  - Cho phép chọn nhiều dữ liệu
  - Tìm kiếm được theo mã, tên
  - Ấn chọn: Điền mã, tên vào textbox tương ứng

### 3.5 Xử lý Lưu:

- Kiểm tra nếu tổng các ký tự của **PREPROCESSING\_CODE** và **PROCESSING\_CODE** > 255 ký tự thì chặn và hiển thị thông báo: “**Tổng độ dài của mã sơ chế và mã phức chế không được vượt quá 255 ký tự**”

Phương pháp chế biến

<input type="checkbox"/>	Mã	Tên
<input type="checkbox"/>	SC1	Sơ chế 1
<input type="checkbox"/>	SC2	Sơ chế 2
<input type="checkbox"/>	SC3	
<input type="checkbox"/>	SC4	
<input type="checkbox"/>	SC5	

Chọn (Ctrl S)

### 3.6. Trường “Dạng bào chế”:

- Trường “Dạng bào chế” hiển thị theo combobox (tham khảo trường “Hãng sản xuất”).
- Dữ liệu load từ danh mục "Dạng bào chế" (HIS\_DOSAGE\_FORM có IS\_ACTIVE= 1) cho người dùng chọn. Khi chọn thì tự động điền vào textbox đầy theo dữ liệu DOSAGE\_FORM\_NAME lấy từ danh mục.
- Khi lưu, lưu vào trường DOSAGE\_FORM trong HIS\_MEDICINE\_TYPE.
- Icon “+”: Khi click vào icon “+” thì mở ra chức năng danh mục “Dạng bào chế” (HIS.Desktop.Plugins.HisDosageForm).
- Maxlenght 1024 ký tự.





### 3.7. SL tối đa/ngày

- Bổ sung SpinEdit “SL tối đa/ngày”
  - Có tooltip “Số lượng tối đa/ngày”
  - Không cho phép nhập số âm
  - Cho phép không nhập
- Checkbox “Cảnh báo”
  - Type: Radio
  - Mặc định chọn khi mở form
  - Nếu Checkbox “Cảnh báo” được chọn thì bỏ chọn Checkbox “Chặn”
- Checkbox “Chặn”
  - Type: Radio
  - Nếu Checkbox “Chặn” được chọn thì bỏ chọn Checkbox “Cảnh báo”
- Nút “Lưu”
  - Truyền thêm lên api
    - **ALERT\_MAX\_IN\_DAY** trong **HIS\_MEDICINE\_TYPE** = dữ liệu SpinEdit “SL tối đa/ngày”
    - Nếu Checkbox “Chặn” được chọn thì truyền vào
      - **IS\_BLOCK\_MAX\_IN\_DAY** trong **HIS\_MEDICINE\_TYPE** = 1
    - Ngược lại thì truyền vào **IS\_BLOCK\_MAX\_IN\_DAY** trong **HIS\_MEDICINE\_TYPE** = null



### 3.8. combobox “Cách dùng”

- Giao diện như hình đính kèm
- Dữ liệu của combobox “Cách dùng” lấy từ bảng HIS\_HTU trong RAM
- Nút mũi tên xuống
  - Mở ra popup có 1 cột hiển thị tên cách dùng (HTU\_NAME trong HIS\_HTU)
- Nút “X”
  - Không có dữ liệu ở combobox thì sẽ ẩn
  - Có dữ liệu thì sẽ hiện
  - Khi ẩn và thì xóa dữ liệu trong combobox
- Nút “+”
  - Mở ra chức năng “Cách dùng thuốc” (HIS.Desktop.Plugins.HisHtu)
  - Khi đóng chức năng thì tải lại cache HIS\_HTU và gán lại dữ liệu combobox “Cách dùng”

Tham khảo chức năng “Kê đơn”

- Khi ấn nút “Lưu (Ctrl S)”
  - Truyền thêm lên api trường **HTU\_ID** trong **HIS\_MEDICINE\_TYPE** = ID của cách dùng đã chọn ở combobox “Cách dùng”

Chọn thuốc:

## Thông tin chung

Mã/Tên:

Tên khoa học:

Dòng thuốc:

Nhóm cha:

Tên BHYT:

Hoạt chất:

H/C BHYT:

Mã ATC:

Đường dùng:

Số đăng ký:

Quốc gia:

Hãng sản xuất:

Quy cách đ/gói:

STT (TT20):

STT hiện:

Cách dùng:

TCCL:

HDSĐ:

Ghi chú CCĐ:

Trường hợp CCĐ:

ĐK bảo quản:

Sơ chế:

Phức chế:

HSD:

Đơn vị nhập:

Đơn vị tính:

Nhóm BHYT:

Hàm lượng:

Nhóm thuốc:

Sửa

+

STT (TT30):

STT (TT40):

Mã dược QG:

Nguồn gốc:

Ghi chú:

BP dùng:

Dạng BC:

SL phân bố:

Ấn F1 để chọn phương pháp sơ chế

Ấn F1 để chọn phương pháp phức chế

Định khoản KT:

Tỷ lệ QĐ ĐVN:

## Thông tin cấu hình

Tỉ lệ BHYT (%):

Tỉ lệ BHYT cũ (%):

AD tỉ lệ BHYT mới:

Áp trần theo TT30:

Giá trần BHYT

Không áp trần:

Giới tính:

Cấp độ:

Tuổi từ:

Tháng

Tuổi đến:

Thái

Cảnh báo HSD:

Cảnh báo tồn kho:

SL tối đa/đơn:

Cảnh báo:

Chặn:

SL tối đa/ngày:

Cảnh báo:

Chặn:

Chặn xuất cho khoa:

Nguồn CTK:

Bệnh được hỗ trợ:

Dừng nhập:

Chi phí ngoài gói:

Phải nhập HSD:

Cho kê lẻ:

Tách phần bù:

Không bb nhập số lô, HSD:

Cho xuất lẻ:

Chạy thận:

NLBC:

Phải dự trữ:

CNCTK:

Đếm số ngày dùng:

Tự động hao phí:

Ngoài DRG:

Không đếm số ngày dùng:

Thuốc ngoại viên:

Kinh doanh:

Thuốc quầy thuốc:

## Thông tin giá

Giá nhập:

VAT nhập (%):

Giá nội bộ:

Bán bằng giá nhập:

Giá bán:

VAT bán (%):

Chính sách giá bán:

Đổi tư...

Chi nhánh

Giá

VAT ...

Áp dụng từ

Áp dụng ...

Bệnh việ...

0,00

0,00

+

Cập nhật hồ sơ chưa khóa viện phí:

Cập nhật tất cả:

Cập nhật cache toàn bộ máy trạm

Cập nhật cache máy của tôi

Lưu (Ctrl S)

Làm lại (Ctrl R)

### 3.9. TextBox “Nội dung cảnh báo khi kê lễ”

- TextBox “Nội dung cảnh báo khi kê lễ”
  - Chỉ enable khi checkbox “Cho kê lễ” được check
  - Có placeholder: “Nội dung cảnh báo khi kê lễ”
  - Tooltip: “Nội dung cảnh báo khi kê lễ”
  - Nếu nhập quá 2000 ký tự thì hiển thị tam giác vàng “Vượt quá ký tự cho phép”
- nút “...”
  - Chỉ enable khi checkbox “Cho kê lễ” được check
  - Ấn vào thì mở ra popup như hình
    - MemoEdit
      - Fill hiển thị dữ liệu ở TextBox “Nội dung cảnh báo khi kê lễ”
      - Nếu nhập quá 2000 ký tự thì hiển thị tam giác vàng “Vượt quá ký tự cho phép”
    - Ấn “Đồng ý” thì gán dữ liệu ở ô memoEdit vào TextBox “Nội dung cảnh báo khi kê lễ” và đóng popup
    - Ấn “Bỏ qua” thì đóng popup và không làm gì.
- Khi ấn nút “Lưu (Ctrl S)”
  - Truyền thêm lên api
    - Nếu TextBox “Nội dung cảnh báo” **enable** thì vào **ODD\_WARNING\_CONTENT =** TextBox “Nội dung cảnh báo khi kê lễ”.
    - Nếu TextBox “Nội dung cảnh báo” **disable** thì vào **ODD\_WARNING\_CONTENT = ""**.

Loại thuốc

Chọn thuốc:

Thông tin chung

Mã/Tên:

Tên khoa học:

Dòng thuốc:

+

Đơn vị tính:

Nhóm cha:

+

Nhóm BHYT:

Tên BHYT:

Hoạt chất:

H/C BHYT:

Mã ATC:

Đường dùng:

+

Hàm lượng:

Số đăng ký:

Nhóm thuốc:

×

Quốc gia:

×

☐ Sửa

Hãng sản xuất:

+

Quy cách đ/gói:

STT (TT20):

STT(TT30):

STT hiện:

STT(TT40):

Cách dùng:

+

Mã dược QG:

TCCL:

...

Nguồn gốc:

×

HDSĐ:

...

Ghi chú:

...

Ghi chú CCĐ:

...

BP dùng:

...

Trường hợp CCĐ:

SL phân bố:

...

ĐK bảo quản:

×

Dạng BC:

+

Sơ chế:

Ấn F1 để chọn phương pháp sơ chế

Phức chế:

Ấn F1 để chọn phương pháp phức chế

HSD:

Định khoản KT:

Đơn vị nhập:

×

Tỷ lệ QĐ ĐVN:

Hóa chất:

☐

TPCN:

☐

Thuốc dấu \*:

☐

Thông tin cấu hình

Tỉ lệ BHYT (%):

Tỉ lệ BHYT cũ (%):

AD tỉ lệ BHYT mới:

Áp trần theo TT30:

☐

Giá trần BHYT

Không áp trần :

☐

Giới tính:

Cấp độ:

×

Tuổi từ:

Tháng

Tuổi đến:

Tháng

Cảnh báo HSD:

SL tối đa/đơn:

SL tối đa/ngày:

Chặn xuất cho khoa:

Nguồn CTK:

Đồng ý

Bỏ qua

Dừng nhập:

☐

Chi phí ngoài gói:

☐

Phải nhập HSD:

☐

Cho kê lẻ:

☐

Nội dung cảnh báo khi kê lẻ

...

Cho xuất lẻ:

☐

Tách phần bù:

☐

Không bỏ nhập số lô, HSD:

☐

Phải dự trữ:

☐

Chạy thận:

☐

NLBC:

☐

Tự động hao phí:

☐

CNCTK:

☐

Đếm số ngày dùng:

☐

Thuốc ngoại viện:

☐

Ngoài DRG:

☐

Không đếm số ngày dùng:

☐

Kinh doanh:

☐

Thuốc quây thuốc:

☐

Thông tin giá

Giá nhập:

VAT nhập (%):

Giá nội bộ:

Bán bằng giá nhập:

☒

Giá bán:

VAT bán (%):

Chính sách giá bán:

Đối tư...	Chi nhánh	Giá	VAT ...	Áp dụng từ	Áp dụng ...
▼ Bệnh việ...		0,00	0,00		+

Cập nhật hồ sơ chưa khóa viện phí: ☐

Cập nhật tất cả: ☐

Cập nhật cache toàn bộ máy trạm

Cập nhật cache máy của tôi

Lưu (Ctrl S)

Làm lại (Ctrl R)

### 3.10. Điều chỉnh liều theo dịch vụ xét nghiệm

- Bổ sung nút “Điều chỉnh liều”
  - Ấn vào mở ra popup “Điều chỉnh liều”
  - Enable khi lưu thành công hoặc sửa
  - Disable khi tạo mới
- Bổ sung popup “Điều chỉnh liều”
  - Tab “Dịch vụ xét nghiệm”
    - Chẩn đoán:
      - Dữ liệu lấy từ bảng HIS\_ICD
      - Khi đặt con trỏ chuột ở ô mã hoặc tên ICD và ấn F1 sẽ hiển thị ra popup “Tìm chọn bệnh”
      - Khi nhập mã ấn enter sẽ hiển thị ra tên tương ứng với mã
      - Các mã ICD ngăn cách nhau bởi dấu ;
      - Tiêu đề để màu nâu



Tìm chọn bệnh

Từ khóa tìm kiếm

...	Mã bệnh	Tên bệnh
<input checked="" type="checkbox"/>	A00	Bệnh tả
<input checked="" type="checkbox"/>	A02	Nhiễm salmonella khác
<input checked="" type="checkbox"/>	A06.0	Bệnh lỵ amíp cấp
<input checked="" type="checkbox"/>	A08.2	Viêm ruột do Adenovirus
<input checked="" type="checkbox"/>	A15	Lao hô hấp, có xác nhận về vi khuẩn học và mô học
<input checked="" type="checkbox"/>	H10	Viêm kết mạc
<input type="checkbox"/>	A00.0	Bệnh tả do Vibrio cholerae 01, typ sinh học cholerae
<input type="checkbox"/>	A00.1	Bệnh tả do Vibrio cholerae 01, typ sinh học eltor
<input type="checkbox"/>	A00.9	Bệnh tả, không xác định
<input type="checkbox"/>	A01	Bệnh thương hàn và phó thương hàn
<input type="checkbox"/>	A01.0	Thương hàn
<input type="checkbox"/>	A01.1	Bệnh phó thương hàn A
<input type="checkbox"/>	A01.2	Bệnh phó thương hàn B
<input type="checkbox"/>	A01.3	Bệnh phó thương hàn C
<input type="checkbox"/>	A01.4	Bệnh phó thương hàn, không xác định
<input type="checkbox"/>	A02.0	Viêm ruột do Salmonella
<input type="checkbox"/>	A02.1	Nhiễm trùng huyết do Salmonella
<input type="checkbox"/>	A02.2	Nhiễm salmonella khu trú
<input type="checkbox"/>	A02.8	Nhiễm trùng salmonella xác định khác
<input type="checkbox"/>	A02.9	Nhiễm trùng salmonella, không xác định khác

1

/312

50

1 - 50/15588

;Nhiễm salmonella khác;Bệnh lỵ amíp cấp;Viêm ruột do Adenovirus;Viêm kết mạc;Bệnh tả;Lao hô hấp, có xác nhận về vi khuẩn học và mô học

;A02;A06.0;A08.2;H10;A00;A15

Chọn (Ctrl S)

- Dịch vụ:

- Cho phép chọn và tìm kiếm các dịch vụ có loại là xét nghiệm (HIS\_SERVICE có SERVICE\_TYPE\_ID = 2 (IMSys.DbConfig.HIS\_RS.HIS\_SERVICE\_TYPE.ID\_\_XN))
  - Nếu có dữ liệu thì hiển thị dấu X. Ấn vào sẽ xóa trắng ô
  - Không lưu vào DB
- Chỉ số xét nghiệm:
  - Lấy dữ liệu không bị khóa trong bảng HIS\_TEST\_INDEX
  - Nếu có chọn dịch vụ thì chỉ hiển thị các chỉ số xét nghiệm được gán với dịch vụ (HIS\_TEST\_INDEX có TEST\_SERVICE\_TYPE\_ID = ID của HIS\_SERVICE đã chọn)
  - Nếu không chọn dịch vụ thì hiển thị tất cả HIS\_TEST\_INDEX không bị khóa
  - Tiêu đề để màu nâu
- Kết quả xét nghiệm từ/ đến:
  - Chỉ cho nhập số dương và số thập phân (4 số sau dấu ,)
  - Nếu từ lớn hơn đến khi bổ sung sẽ hiển thị thông báo “Kết quả xét nghiệm từ không được lớn hơn Kết quả xét nghiệm đến”
- Số lượng thuốc kê trong ngày từ / đến:
  - Chỉ cho nhập số dương và số thập phân (4 số sau dấu ,)
  - Nếu từ lớn hơn đến khi bổ sung sẽ hiển thị thông báo “Số lượng thuốc kê trong ngày từ không được lớn hơn Số lượng thuốc kê trong ngày”
- Nội dung cảnh báo
  - Nếu nhập quá 4000 ký tự thì hiển thị tam giác vàng thông báo “Vượt quá ký tự cho phép 4000 ký tự”
- Nút Bổ sung (Ctrl A)
  - Nếu không nhập “Kết quả xét nghiệm từ/ đến” thì đưa ra thông báo “Bạn chưa nhập thông tin kết quả xét nghiệm”
  - Nếu không nhập “Số lượng thuốc kê trong ngày từ / đến” thì đưa ra thông báo “Bạn chưa nhập thông tin số lượng thuốc kê trong ngày”
  - Nếu không nhập “Nội dung cảnh báo” thì đưa ra thông báo “Bạn chưa nhập nội dung cảnh báo”
  - Nếu đã nhập đủ thì bổ sung xuống danh sách cảnh báo.
- Danh sách cảnh báo
  - Dấu “X”
    - Nếu dữ liệu đã được lưu trong DB (ID (HIS\_MEDICINE\_SERVICE) <> null) thì gọi vào api xóa (hỏi BE để biết tên api)
    - Nếu dữ liệu chưa được lưu trong DB (ID (HIS\_MEDICINE\_SERVICE) = null) thì thực hiện xóa dữ liệu khỏi danh sách
  - Hiển thị các cột
    - Mã chuẩn đoán

- Tên chuẩn đoán
- Tên chỉ số xét nghiệm
- Kết quả xét nghiệm từ
- Kết quả xét nghiệm đến
- Số lượng thuốc kê trong ngày từ
- Số lượng thuốc kê trong ngày đến
- Nội dung cảnh báo
- Lưu (Ctrl S)
  - Nếu danh sách cảnh báo có dữ liệu thì
    - Gọi api thêm, sửa để lưu dữ liệu vào DB (api cụ thể trao đổi với BE)
      - Truyền vào **DATA\_TYPE (HIS\_MEDICINE\_SERVICE) = 3**

Loại thuốc

Chọn thuốc

Thông tin

Mã/Tên

Tên khoa học

Dòng thuốc

Nhóm chất

Tên BHYT

Hoạt chất

H/C BHYT

Mã A

Đường dùng

Số đăng

Quốc gia

Hãng sản xuất

Quy cách đóng gói

STT (TT2)

STT hiện tại

Cách dùng

TC

HD

Ghi chú

Trường hợp

ĐK bảo quản

Sơ chế

Phức tạp

Hình thức

Đơn vị nh

Hóa chất

TPCN

Muối đầu

Điều chỉnh liều

Dịch vụ xét nghiệm

Liều theo chức năng thận

Chẩn đoán:

Nhấn F1 để chọn bệnh

Dịch vụ:

Chỉ số xét nghiệm:

Kết quả xét nghiệm từ:

Đến:

Số lượng thuốc kê trong ngày:

Đến:

Nội dung cảnh báo:

Bổ sung (Ctrl A)

STT	Kết quả xét nghiệm..	Kết quả xét nghiệm..	Số lượng thuốc k...	Số lượng thuốc k...	Nội dung
1	X				

Lưu (Ctrl S)

Tỉ lệ BHYT cũ (%):

Áp trần theo TT30:

Giá trần BHYT

Cấp độ:

Tuổi đến:

Tháng

Cảnh báo tồn kho:

Cảnh báo:

Chặn:

Cảnh báo:

Chặn:

Bệnh được hỗ trợ:

Chi phí ngoài gói:

Phải nhập HSD:

Tách phần bù:

Không bb nhập số lô, HSD:

Chạy thận:

NLBC:

CNCTK:

Đếm số ngày dùng:

Ngoài DRG:

Không đếm số ngày dùng:

Kinh doanh:

Thuốc quấy thuốc:

VAT nhập (%):

Bán bằng giá nhập:

VAT bán (%):

Giá	VAT ...	Áp dụng từ	Áp dụng đến
...	0,00	0,00	+

Điều chỉnh liều

Lưu (Ctrl S)

Làm lại (Ctrl R)

Cập nhật hồ sơ chưa khóa viện phí:

Cập nhật tất cả:

Cập nhập cache toàn bộ máy trạm

Cập nhập cache máy của tôi

Điều chỉnh liều

Lưu (Ctrl S)

Làm lại (Ctrl R)

### 3.11. Tab “Liều theo chức năng thân”

- Công thức tính
  - Chọn 1 trong 2 eGFR hoặc CrCl
  - Tiêu đề để màu nâu
- Dịch vụ:
  - Cho phép chọn và tìm kiếm các dịch vụ có loại là xét nghiệm (HIS\_SERVICE có SERVICE\_TYPE\_ID = 2 (IMSys.DbConfig.HIS\_RS.HIS\_SERVICE\_TYPE.ID\_\_XN))
  - Nếu có dữ liệu thì hiển thị dấu X. Ấn vào sẽ xóa trắng ô
  - không lưu vào DB
- Chỉ số xét nghiệm:
  - Lấy dữ liệu không bị khóa trong bảng HIS\_TEST\_INDEX
  - Nếu có chọn dịch vụ thì chỉ hiển thị các chỉ số xét nghiệm được gán với dịch vụ (HIS\_TEST\_INDEX có TEST\_SERVICE\_TYPE\_ID = ID của HIS\_SERVICE đã chọn)
  - Nếu không chọn dịch vụ thì hiển thị tất cả HIS\_TEST\_INDEX không bị khóa
  - Tiêu đề để màu nâu
- Chỉ số chức năng thận từ/ đến:
  - Chỉ cho nhập số dương và số thập phân (4 số sau dấu ,)
  - Nếu từ lớn hơn đến khi bổ sung sẽ hiển thị thông báo “Chỉ số chức năng thận từ không được lớn hơn Chỉ số chức năng thận”
- Số lượng thuốc kê trong ngày từ / đến:
  - Chỉ cho nhập số dương và số thập phân (4 số sau dấu ,)
  - Nếu từ lớn hơn đến khi bổ sung sẽ hiển thị thông báo “Số lượng thuốc kê trong ngày từ không được lớn hơn Số lượng thuốc kê trong ngày”
- Nội dung cảnh báo
  - Nếu nhập quá 4000 ký tự thì hiển thị tam giác vàng thông báo “Vượt quá ký tự cho phép 4000 ký tự”
- Nút Bổ sung (Ctrl A)
  - Nếu không nhập “Chỉ số chức năng thận từ/ đến” thì đưa ra thông báo “Bạn chưa nhập thông tin Chỉ số chức năng thận”
  - Nếu không nhập “Số lượng thuốc đã kê trong ngày từ / đến” thì đưa ra thông báo “Bạn chưa nhập thông tin Số lượng thuốc đã kê trong ngày”
  - Nếu không nhập “Nội dung cảnh báo” thì đưa ra thông báo “Bạn chưa nhập nội dung cảnh báo”
  - Nếu đã nhập đủ thì bổ sung xuống danh sách cảnh báo.

- Danh sách cảnh báo
  - Dấu “X”
    - Nếu dữ liệu đã được lưu trong DB (ID (HIS\_MEDICINE\_SERVICE) <> null) thì gọi vào api xoá (hỏi BE để biết tên api)
    - Nếu dữ liệu chưa được lưu trong DB (ID (HIS\_MEDICINE\_SERVICE) = null) thì thực hiện xoá dữ liệu khỏi danh sách
- Lưu (Ctrl S)
  - Nếu danh sách cảnh báo có dữ liệu thì kiểm tra
    - Nếu chưa chọn “công thức tính” thì thông báo “Bạn chưa chọn công thức tính”
    - Nếu chưa chọn “Chỉ số xét nghiệm” thì đưa ra thông báo "Bạn chưa chọn chỉ số xét nghiệm"
    - Duyệt dữ liệu trong danh sách rồi gán các trường “công thức tính”, Chỉ số xét nghiệm” vào từng dữ liệu trong danh sách
    - Gọi api thêm, sửa để lưu dữ liệu vào DB (api cụ thể trao đổi với BE)

Loại thuốc

Chọn thuốc

Thông tin cơ bản

Mã/Tên thuốc

Tên khoa học

Dòng thuốc

Nhóm chất

Tên BHYT

Hoạt chất

H/C BHYT

Mã AT

Đường dùng

Số đăng ký

Quốc gia

Hãng sản xuất

Quy cách đ/g

STT (TT20)

STT hiện

Cách dùng

TCC

HDS

Ghi chú CC

Trường hợp CC

ĐK bảo quản

Sơ chế

Phức chế

HS

Đơn vị nhập

Hóa chất

Điều chỉnh liều

Liều theo chức năng thận

Dịch vụ xét nghiệm

Công thức tính: ☐ eGFR ☐ CrCl

Dịch vụ:

Chỉ số xét nghiệm:

Điều kiện cảnh báo

Chỉ số chức năng thận từ:  Đến:

Số lượng thuốc kê trong ngày:  Đến:

Nội dung cảnh báo:

Bổ sung (Ctrl A)

STT	Chi số chức năng...	Chi số chức năng...	Số lượng thuốc kê...	Số lượng thuốc kê...	Nội dung
1	<input checked="" type="checkbox"/>	60		2	ABC

Lưu (Ctrl S)

Ti lệ BHYT cũ (%):

Áp trần theo TT30: ☐

Giá trần BHYT

Cấp độ:

Tuổi đến:  Tháng

Cảnh báo tồn kho:

Cảnh báo: ☒ Chặn: ☐

Cảnh báo: ☒ Chặn: ☐

Bệnh được hỗ trợ:

Chi phí ngoài gói: ☐ Phải nhập HSD: ☐

Tách phần bù: ☐ Không bb nhập số lô, HSD: ☐

Chạy thận: ☐ NLBC: ☐

CNCTK: ☐ Đếm số ngày dùng: ☐

Ngoài DRG: ☐ Không đếm số ngày dùng: ☐

Kinh doanh: ☐ Thuốc quầy thuốc: ☐

VAT nhập (%):

Bán bằng giá nhập: ☒

VAT bán (%):

Giá	VAT ...	Áp dụng từ	Áp dụng đến
0,00	0,00		+

Điều chỉnh liều

Lưu (Ctrl S)

Làm lại (Ctrl R)

### 3.12. Nguồn gốc:

- Dữ liệu load từ danh mục "Nguồn gốc" (HIS\_SOURCE\_MEDICINE có IS\_ACTIVE= 1) cho người dùng chọn. Khi chọn thì tự động điền vào textbox đầy theo dữ liệu SOURCE\_MEDICINE\_NAME lấy từ danh mục.
- Khi lưu, lưu vào trường SOURCE\_MEDICINE trong HIS\_MEDICINE\_TYPE theo ID trong HIS\_SOURCE\_MEDICINE tương ứng với tên được chọn.
- Icon "+": Khi click vào icon "+" thì mở ra chức năng danh mục "Nguồn gốc" (HIS.Desktop.Plugins.HisSourceMedicine).
- Maxlenght 200 ký tự.

(tham khảo trường "Hãng sản xuất").

### 3.14. Các trường phục vụ báo cáo theo TT 25

- Biệt dược gốc:
  - Nếu checkbox được check thì Lưu IS\_ORIGINAL\_BRAND\_NAME (HIS\_MEDICINE\_TYPE) = 1. Ngược lại Lưu = null
- Generic:
  - Nếu checkbox được check thì Lưu IS\_GENERIC (HIS\_MEDICINE\_TYPE) = 1. Ngược lại Lưu = null
- Sinh phẩm:
  - Nếu checkbox được check thì Lưu IS\_BIOLOGIC (HIS\_MEDICINE\_TYPE) = 1. Ngược lại Lưu = null





### 3.15. Nhóm ATC

- Bổ sung textEdit “Mã nhóm ATC” và “Tên nhóm ATC”
  - Không cho phép sửa xóa dữ liệu (ReadOnly = true)
  - Nếu nhóm ATC có dữ liệu (**HIS\_ATC\_GROUP <> null**) và “Mã ATC” có được chọn thì tự động lấy 5 ký tự đầu của mã ATC để tìm kiếm mã nhóm ATC tương ứng
    - Nếu tìm thấy nhóm ATC thì hiển thị dữ liệu
      - Mã nhóm ATC vào ô “Mã nhóm ATC” các dữ liệu cách nhau bởi dấu phẩy
      - Tên nhóm ATC vào ô “Tên nhóm ATC” các dữ liệu cách nhau bởi dấu phẩy
    - Nếu nhóm ATC có dữ liệu (**HIS\_ATC\_GROUP = null**) hoặc không tìm được nhóm ATC tương ứng với 5 ký tự đầu của mã ATC
      - Key cấu hình “HIS.DESKTOP.PRESCRIPTION.ATC\_CODE\_OVERLAP.WARNING\_OPTION” = 2 thì hiển thị thông báo
        - “Các mã ATC sau chưa có nhóm ATC: mã ATC 1, Mã ATC 2, ..... Bạn có muốn thêm nhóm ATC không?”
          - Có thì mở ra chức năng “Nhóm ATC” (HIS.Desktop.Plugins.HisAtcGroup). .
          - Sau khi đóng form thì thực hiện tìm các nhóm ATC tương ứng với 5 ký tự đầu của các mã ATC
            - Nếu tìm thấy nhóm ATC thì hiển thị dữ liệu
              - Mã nhóm ATC vào ô “Mã nhóm ATC” các dữ liệu cách nhau bởi dấu phẩy
              - Tên nhóm ATC vào ô “Tên nhóm ATC” các dữ liệu cách nhau bởi dấu phẩy
            - Không thì không làm gì cả.
    - Lưu/hiển thị từ trường **ATC\_GROUP\_CODES** trong **HIS\_MEDICINE\_TYPE**

Chọn thuốc:

Thông tin chung

Mã/Tên:

Tên khoa học:

Dòng thuốc:

Đơn vị tính:

Nhóm cha:

Nhóm BHYT:

Tên BHYT:

Hoạt chất:

H/C BHYT:

Mã ATC:

Nhóm ATC:

Đường dùng:

Hàm lượng:

Số đăng ký:

Nhóm thuốc:

Quốc gia:

☐ Sửa

Hãng sản xuất:

Quy cách đ/gói:

STT (TT20):

STT(TT30):

STT hiện:

STT(TT40):

Cách dùng:

Mã dược QG:

TCCL:

Nguồn gốc:

HDSD:

Ghi chú:

Ghi chú CCB:

BP dùng:

Trường hợp CCB:

SL phân bố:

ĐK bảo quản:

Dạng BC:

Sơ chế:

Ấn F1 để chọn phương pháp sơ chế

Phức chế:

Ấn F1 để chọn phương pháp phức chế

HSD:

Định khoản KT:

Thông tin cấu hình

Tỉ lệ BHYT (%):

Tỉ lệ BHYT cũ (%):

AD tỉ lệ BHYT mới:

Áp trần theo TT30:

Không áp trần :

Giới tính:

Cấp độ:

Tuổi từ:

Tháng

Tuổi đến:

Tháng

Cảnh báo HSD:

Cảnh báo tồn kho:

SL tối đa/đơn:

Cảnh báo:

Chặn:

SL tối đa/ngày:

Cảnh báo:

Chặn:

Chặn xuất cho khoa:

Nguồn CTK:

Bệnh được hỗ trợ:

Dừng nhập:

Chi phí ngoài gói:

Phải nhập HSD:

Cho kê lẻ:

...

Cho xuất lẻ:

Tách phần bù:

Không bb nhập số lẻ, HSD:

Phải dự trữ:

Chạy thận:

NLBC:

Tự động hao phí:

CNCTK:

Đếm số ngày dùng:

Thuốc ngoại viện:

Ngoài DRG:

Không đếm số ngày dùng:

Kinh doanh:

Thuốc quầy thuốc:

Thông tin giá

Giá nhập:

VAT nhập (%):

Giá nội bộ:

Bán bằng giá nhập:

Giá bán:

VAT bán (%):

Chính sách giá bán:

Đổi tư...	Chi nhánh	Giá	VAT ...	Áp dụng từ	Áp dụng đ...
▼	BỆNH VIỆN...	0,00	0,00		+

Cập nhật hồ sơ chưa khóa viện phí:

Cập nhật tất cả:

Cập nhập cache toàn bộ máy trạm

Cập nhập cache máy của tôi

Điều chỉnh liều

Lưu (Ctrl S)

Làm lại (Ctrl R)